

TỜ TRÌNH
Về dự thảo Nghị quyết quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
của huyện Krông Nô - tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 326/QĐ-TTg 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 05 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua Nghị quyết về quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Krông Nô như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Nhằm thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện theo đúng quy định; căn cứ theo quy định Luật Đất đai năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; căn cứ nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện, trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đến năm 2030, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 là cần thiết và đúng các quy định của pháp luật.

Thông qua quy hoạch sử dụng đất để phân bổ hợp lý, đúng mục đích, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả cao quỹ đất, đồng thời thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

II. Những nội dung chủ yếu

Hội đồng nhân dân huyện thống nhất thông qua quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 huyện Krông Nô với các nội dung như sau:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030;
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất;
- Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết về việc quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021– 2030 huyện Krông Nô và các phụ lục chi tiết của Tờ trình)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết thông qua quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 huyện Krông Nô. UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, Quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phụ lục số 01

Chỉ tiêu chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .../06/2022 của UBND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)-(4)
	Loại đất		81.349,31	100,00	81.349,31	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.875,39	90,81	72.624,01	89,27	-1.251,38
-	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.533,04	3,11	2.533,04	3,11	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.628,57</i>	<i>2,00</i>	<i>1.628,57</i>	<i>2,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.896,62	18,31	6.964,08	8,56	-7.932,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.364,12	44,70	30.608,42	37,63	-5.755,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.519,12	6,78	6.164,19	7,58	645,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.401,77	12,79	10.607,13	13,04	205,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.624,69	4,46	14.706,68	18,08	11.081,99
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.289,59</i>	<i>2,81</i>	<i>2.289,59</i>	<i>2,81</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	451,21	0,55	469,15	0,58	17,93
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,81	0,10	571,31	0,70	486,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.107,80	8,74	8.685,48	10,68	1.577,68
-	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.015,94	1,25	1.246,64	1,53	230,70
2.2	Đất an ninh	CAN	2,12	0,00	5,98	0,01	3,86
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			25,00	0,03	25,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,17	0,01	136,25	0,17	131,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,96	0,02	74,01	0,09	56,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,44	0,02	86,80	0,11	67,36
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,10	0,02	168,96	0,21	148,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.421,22	4,21	4.542,50	5,58	1.121,28
-	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	729,05	0,90	1.093,76	1,34	364,70
-	Đất thủy lợi	DTL	594,88	0,73	791,24	0,97	196,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,88	0,01	9,39	0,01	4,51
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,95	0,01	11,08	0,01	3,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,13	0,08	71,62	0,09	9,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
	tạo						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,27	0,01	18,72	0,02	7,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.912,65	2,35	2.380,31	2,93	467,66
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,00	1,90	0,00	1,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,61	0,01	35,91	0,04	31,30
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,30	0,01	22,30	0,03	13,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20	0,01	8,30	0,01	4,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,42	0,09	86,24	0,11	16,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56	0,00	0,56	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,90	0,00	2,90	0,00	
-	Đất chợ	DCH	6,53	0,01	8,28	0,01	1,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,84	0,03	41,82	0,05	16,98
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,01	0,01	13,97	0,02	2,95
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,43	0,01	27,31	0,03	19,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	592,38	0,73	705,95	0,87	113,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,30	0,07	100,35	0,12	44,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,38	0,02	24,78	0,03	11,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,53	0,00	4,13	0,01	0,60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.575,98	1,94	1.228,93	1,51	-347,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	283,38	0,35	155,99	0,19	-127,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	0,05	96,11	0,12	58,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,12	0,45	39,82	0,05	-326,30

Phụ lục số 02
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
(Ban hành kèm theo Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .../06/2022 của UBND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.994,38
-	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,80
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	12,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	651,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.270,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	26,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,45
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,57
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
-	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,20
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	12,40
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,90
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,56

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03:**Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .../06/2022 của UBND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	301,62
-	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	213,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59,37
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,68
-	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,12
-	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,32
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,50
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030
của huyện Krông Nô - tỉnh Đắk Nông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 05 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô tại Tờ trình số .../TTr-UBND ngày tháng 06 năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 huyện Krông Nô, cụ thể như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030;
(Chi tiết tại Phụ lục số 01/CH kèm theo)
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất;
(Chi tiết tại Phụ lục số 02/CH kèm theo)
3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.
(Chi tiết tại Phụ lục số 03/CH kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn tất thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Krông Nô.

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện được phê duyệt, UBND huyện có trách nhiệm công bố công khai và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 229/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô khóa VIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày tháng 07 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2; 3;
- TT HĐND Đắk Nông;
- UBND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT Huyện ủy;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các ban Đảng và VP Huyện ủy;
- Các cơ quan ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- VP HĐND và UBND huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phụ lục số 01

Chỉ tiêu chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../2022/NQ-HĐND ngày/...../2022 của
HĐND huyện Krông Nô)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)-(4)
	Loại đất		81.349,31	100,00	81.349,31	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.875,39	90,81	72.637,99	89,29	-1.237,40
-	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.533,04	3,11	2.515,15	3,09	-17,90
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.628,57</i>	<i>2,00</i>	<i>1.617,67</i>	<i>1,99</i>	<i>-10,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.896,62	18,31	6.984,96	8,59	-7.911,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.364,12	44,70	30.619,42	37,64	-5.744,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.519,12	6,78	6.164,19	7,58	645,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.401,77	12,79	10.607,13	13,04	205,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.624,69	4,46	14.706,68	18,08	11.081,99
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.289,59</i>	<i>2,81</i>	<i>2.289,59</i>	<i>2,81</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	451,21	0,55	469,15	0,58	17,93
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,81	0,10	571,31	0,70	486,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.107,80	8,74	8.671,50	10,66	1.563,70
-	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.015,94	1,25	1.246,64	1,53	230,70
2.2	Đất an ninh	CAN	2,12	0,00	5,98	0,01	3,86
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			25,00	0,03	25,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,17	0,01	136,25	0,17	131,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,96	0,02	74,01	0,09	56,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,44	0,02	86,80	0,11	67,36
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,10	0,02	171,96	0,21	151,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.421,22	4,21	4.542,50	5,58	1.121,28
-	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	729,05	0,90	1.093,76	1,34	364,70
-	Đất thủy lợi	DTL	594,88	0,73	791,24	0,97	196,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,88	0,01	9,39	0,01	4,51
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,95	0,01	11,08	0,01	3,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,13	0,08	71,62	0,09	9,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,27	0,01	18,72	0,02	7,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.912,65	2,35	2.380,31	2,93	467,66
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,00	1,90	0,00	1,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,61	0,01	35,91	0,04	31,30
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,30	0,01	22,30	0,03	13,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20	0,01	8,30	0,01	4,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,42	0,09	86,24	0,11	16,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56	0,00	0,56	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,90	0,00	2,90	0,00	
-	Đất chợ	DCH	6,53	0,01	8,28	0,01	1,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,84	0,03	24,84	0,03	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,01	0,01	13,97	0,02	2,95
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,43	0,01	27,31	0,03	19,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	592,38	0,73	705,95	0,87	113,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,30	0,07	100,35	0,12	44,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,38	0,02	24,78	0,03	11,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,53	0,00	4,13	0,01	0,60
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.575,98	1,94	1.228,93	1,51	-347,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	283,38	0,35	155,99	0,19	-127,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	0,05	96,11	0,12	58,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,12	0,45	39,82	0,05	-326,30
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	2.541,04	3,12	1.816,40	71,48	-724,64
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	28.071,69	34,51	26.782,88	95,41	-1.288,81
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản	KLN	19.545,58	24,03	32.478,00	166,17	12.932,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
	xuất)						
6	Khu du lịch	KDL			15.345,00		15.345,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	14.515,00	17,84	14.515,00	100,00	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			25,00		25,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	450,00	0,55	817,38	181,64	367,38
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	25,00	0,03	163,50	654,00	138,50
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	390,00	0,48	430,40	110,36	40,40
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.655,00	4,49	3.845,64	105,22	190,64
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	650,00	0,80	777,55	119,62	127,55

Phụ lục số 02
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../2022/NQ-HĐND ngày/...../2022 của
HĐND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.980,40
-	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,70
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	16,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	641,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.272,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	17,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,45
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,57
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
-	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,20
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	12,40
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,90
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,56

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03:**Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../2022/NQ-HĐND ngày/...../2022 của
HĐND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	301,62
-	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	213,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59,37
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,68
-	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,12
-	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,32
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,50
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	